TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 67-PX Khai thác 7 - Tân Lập

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**133**	**70.285,0**	**111.504.400**	**887.600**	**13**	**4.901.346**	**6**	**2.268.730**			**-540.000**	**90.286**		**119.112.362**	**4.719.300**	**885.100**	**590.200**		**860.800**	**330.000**			**800.000**	**289.325**			**8.474.725**	**110.637.637**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	11.446.000	18	11.790,0	18.704.373	177.520	6	2.641.385	1	440.231			-270.000			21.693.509	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000			800.000				2.205.900	19.487.609	
2	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	10.483.000	22	11.610,0	18.418.810	140.123			1	403.192						18.962.125	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	17.657.225	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	23	13.200,0	20.941.283	159.313			1	403.192			-270.000			21.233.788	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	19.928.888	
4	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	22	12.300,0	19.513.468	148.451			1	403.192						20.065.111	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	18.760.211	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	18	10.170,0	16.134.307	122.743	4	1.612.769	1	403.192						18.273.011	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				289.325			1.594.225	16.678.786	
6	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	7	4.200,0	6.663.136	50.690										6.713.826													6.713.826	
7	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.609.000	23	7.015,0	11.129.023	88.760	3	647.192	1	215.731				90.286		12.170.992	448.800	84.200	56.100		115.800	55.000							759.900	11.411.092	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**424**	**236.163,2**	**265.817.087**		**23**	**4.880.577**	**44**	**11.340.575**	**960.000**	**480.000**	**-1.338.000**		**5.450.000**	**287.590.239**	**9.199.500**	**1.726.000**	**1.150.500**	**50.400**	**2.534.500**	**1.045.000**	**99.000**	**180.000**	**1.700.000**	**1.436.688**	**702.000**	**312.000**	**20.135.588**	**267.454.651**	
8	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	25	11.489,5	12.932.184				1	311.846					400.000	13.644.030	648.700	121.700	81.100		127.900	55.000							1.034.400	12.609.630	
9	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	24	14.855,5	16.720.838				1	214.423	320.000		-270.000		400.000	17.385.261	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	16.562.061	
10	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.854.000	21	14.207,6	15.991.584				1	225.154			-270.000		400.000	16.346.738	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.527.838	
11	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.575.000	18	16.680,4	18.774.882				1	214.423					200.000	19.189.305	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	49.500	30.000					869.100	18.320.205	
12	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	17	7.579,0	8.530.661				4	816.769					200.000	9.547.430	424.800	79.700	53.100		89.900	55.000				229.000		312.000	1.243.500	8.303.930	
13	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.575.000	21	11.821,7	13.306.097		4	857.692	3	643.269	320.000				400.000	15.527.058	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	14.703.858	
14	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.480.000	22	12.938,2	14.562.791				1	210.769			-258.000		400.000	14.915.560	438.500	82.300	54.900		143.400	55.000							774.100	14.141.460	
15	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	26	15.494,6	17.440.187				1	210.769	320.000				400.000	18.370.956	464.100	87.100	58.100		149.000	55.000		30.000					843.300	17.527.656	
16	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.309.000	28	13.230,8	14.892.132				1	204.192					400.000	15.496.324	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	14.734.724	
17	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.309.000	26	14.997,4	16.880.556				4	816.769		480.000	-270.000		400.000	18.307.325	424.800	79.700	53.100	50.400	149.000	55.000		30.000					842.000	17.465.325	
18	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.309.000	14	13.904,0	15.649.862		5	1.020.962	1	204.192					250.000	17.125.016	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	49.500	30.000	1.000.000				1.841.100	15.283.916	
19	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.057.000	24	10.117,6	11.387.965				1	194.500					400.000	11.982.465	404.600	75.900	50.600		114.500	55.000		30.000	700.000				1.430.600	10.551.865	
20	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	25	10.637,0	11.972.640				1	192.808					400.000	12.565.448	401.100	75.200	50.200		120.400	55.000				268.538	702.000		1.672.438	10.893.010	
21	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	8.108.000	10	5.232,7	5.889.746				15	4.677.692						10.567.438	648.700	121.700	81.100		97.200	55.000				231.000			1.234.700	9.332.738	
22	HL-00300	Vũ Huy Xoa	8.108.000	33	16.098,5	18.119.916				1	311.846						18.431.762	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				216.000			1.271.500	17.160.262	
23	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.854.000	22	14.029,4	15.791.008				1	225.154			-270.000		400.000	16.146.162	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.327.262	
24	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.575.000	10	5.902,6	6.643.763		14	3.001.923	1	214.423						9.860.109	446.100	83.700	55.800		92.700	55.000				216.000			949.300	8.910.809	
25	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	35	17.255,7	19.422.420				4	1.247.385						20.669.805	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				276.150			1.331.650	19.338.155	
26	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	23	9.691,0	10.907.855				1	204.192					400.000	11.512.047	424.800	79.700	53.100		109.500	55.000		30.000					752.100	10.759.947	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.240**	**908.418,9**	**1.022.484.891**		**64**	**16.751.961**	**76**	**20.807.845**	**1.280.000**	**1.920.000**			**27.250.000**	**1.090.494.697**	**28.421.400**	**5.332.000**	**3.554.600**	**1.537.085**	**7.174.200**	**4.070.000**	**1.386.000**	**360.000**	**800.000**	**10.714.072**	**6.682.000**	**9.178.000**	**79.209.357**	**1.011.285.340**	
27	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	9	7.504,0	8.446.243										250.000	8.696.243					87.000	55.000							142.000	8.554.243	
28	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	21	14.478,2	16.296.162				4	1.084.769					500.000	17.880.931	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				303.000			1.247.500	16.633.431	
29	HL-00644	Dương Văn Quang	8.108.000	18	16.078,7	18.097.573				1	311.846					500.000	18.909.419	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.853.919	
30	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	16	15.588,3	17.545.652		6	1.871.077	1	311.846					250.000	19.978.575	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	18.923.075	
31	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	16	10.229,1	11.513.522		3	813.577	1	271.192					250.000	12.848.291	564.100	105.800	70.600		121.100	55.000							916.600	11.931.691	
32	HL-00962	Trương Văn Họa	8.108.000	20	16.700,2	18.797.168				4	1.247.385					500.000	20.544.553	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	19.489.053	
33	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	17	12.123,0	13.645.230				1	311.846					250.000	14.207.076	648.700	121.700	81.100		133.600	55.000							1.040.100	13.166.976	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	6.469.000	21	13.362,0	15.039.806				1	248.808					500.000	15.788.614	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	14.905.214	
35	HL-01174	Đỗ Văn Hà	7.051.000	19	19.328,1	21.755.042				4	1.084.769					500.000	23.339.811	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				228.217	442.000		1.614.717	21.725.094	
36	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	21	20.864,8	23.484.698				1	271.192					500.000	24.255.890	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				228.216	520.000		1.692.716	22.563.174	
37	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	6.469.000	17	12.508,0	14.078.573				1	248.808					250.000	14.577.381	517.600	97.100	64.700		139.000	55.000	99.000			258.000		572.000	1.802.400	12.774.981	
38	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	20	16.023,7	18.035.723				4	1.084.769					500.000	19.620.492	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000		281.000			1.255.500	18.364.992	
39	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	16	14.989,7	16.871.889				1	311.846					500.000	17.683.735	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.628.235	
40	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	24	19.676,8	22.147.527				1	271.192					500.000	22.918.719	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.974.219	
41	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	6	4.055,1	4.564.281		13	3.234.500	1	248.808						8.047.589	517.600	97.100	64.700	679.200	66.900	55.000	49.500						1.530.000	6.517.589	
42	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	18	12.077,1	13.593.567				1	236.962					500.000	14.330.529	492.900	92.500	61.700		136.800	55.000	49.500			196.000			1.084.400	13.246.129	
43	HL-06690	Bùi Văn Sang	5.867.000	17	11.601,0	13.057.685				1	225.654					250.000	13.533.339	469.400	88.100	58.700	50.400	128.700	55.000		30.000					880.300	12.653.039	
44	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	5.867.000	17	13.129,0	14.777.549				4	902.615					250.000	15.930.164	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500	30.000		210.000		494.000	1.603.700	14.326.464	
45	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	5.867.000	14	9.792,3	11.021.875		5	1.128.269	1	225.654					250.000	12.625.798	469.400	88.100	58.700		120.100	55.000				304.000			1.095.300	11.530.498	
46	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	17	9.091,0	10.232.516				1	225.654					250.000	10.708.170	469.400	88.100	58.700	615.965	94.800	55.000							1.381.965	9.326.205	
47	HL-06817	Phàng A Chư	5.867.000	14	9.303,0	10.471.136				1	225.654					250.000	10.946.790	469.400	88.100	58.700		103.300	55.000				213.000		572.000	1.559.500	9.387.290	
48	HL-07058	Lý A Su	5.867.000	16	10.068,0	11.332.193		3	676.962	1	225.654					250.000	12.484.809	469.400	88.100	58.700		118.700	55.000				327.000		546.000	1.662.900	10.821.909	
49	HL-07130	Giàng A Trư	5.867.000	20	14.063,5	15.829.390				1	225.654					500.000	16.555.044	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				213.000		572.000	1.605.200	14.949.844	
50	HL-07156	Hồ Văn Được	5.867.000	15	9.353,0	10.527.414				1	225.654					250.000	11.003.068	469.400	88.100	58.700		103.900	55.000	148.500			312.000		780.000	2.015.600	8.987.468	
51	HL-07446	Phàng A Cầu	5.867.000	23	19.817,6	22.306.006				1	225.654					500.000	23.031.660	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	22.181.460	
52	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	19	16.313,0	18.361.350		2	451.308	1	225.654					500.000	19.538.312	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	18.688.112	
53	HL-07482	Hoàng Văn Quang	5.867.000	22	18.689,0	21.035.693				1	225.654					500.000	21.761.347	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	20.911.147	
54	HL-07566	Nình A Lày	5.013.000	14	7.155,0	8.053.421				1	192.808					250.000	8.496.229	401.100	75.200	50.200		79.700	55.000	99.000			217.800			978.000	7.518.229	
55	HS20-511	Ngô Tiến Trường		18	11.136,3	12.534.635										500.000	13.034.635						55.000	99.000			263.950	572.000		989.950	12.044.685	
56	HS20-512	Lương Văn Bé		16	7.027,0	7.909.349										250.000	8.159.349						55.000	49.500			239.200	546.000		889.700	7.269.649	
57	HS20-513	Đặng Văn Năm		13	7.504,0	8.446.243										250.000	8.696.243						55.000	49.500			239.200	780.000		1.123.700	7.572.543	
58	HS20-514	Lường Văn Thương		20	12.270,5	13.811.251										500.000	14.311.251						55.000				263.950	650.000		968.950	13.342.301	
59	HS20-515	Giáp Thăng Long		19	11.589,6	13.044.854										500.000	13.544.854						55.000				263.950	416.000		734.950	12.809.904	
60	HS20-516	Phạm Văn Tài		7	4.476,0	5.038.031											5.038.031						55.000				263.950	260.000		578.950	4.459.081	
61	HS20-526	Bùi Văn Chung		22	12.356,3	13.907.825										500.000	14.407.825						55.000				290.370	676.000		1.021.370	13.386.455	
62	HS20-529	Bùi Quang Phát		15	8.077,0	9.091.192										250.000	9.341.192						55.000	99.000			265.520	832.000		1.251.520	8.089.672	
63	HS20-531	Vũ Huy Đăng		11	4.975,0	5.599.688										250.000	5.849.688						55.000				265.520	754.000		1.074.520	4.775.168	
64	HS20-545	Hoàng Văn Viễn		18	11.175,2	12.578.363										500.000	13.078.363						55.000	99.000			223.000		624.000	1.001.000	12.077.363	
65	HS20-546	Triệu Văn Tú		20	11.994,4	13.500.482										500.000	14.000.482						55.000				223.000		130.000	408.000	13.592.482	
66	HS20-547	Hờ A Thềnh		10	4.591,0	5.167.471										250.000	5.417.471						55.000	99.000			212.000		572.000	938.000	4.479.471	
67	HS20-548	Chảo Văn Chung		21	11.200,2	12.606.558										500.000	13.106.558						55.000				270.000		676.000	1.001.000	12.105.558	
68	HS20-549	Lý Láo Tả		22	11.765,6	13.242.953										500.000	13.742.953						55.000				210.000		572.000	837.000	12.905.953	
69	HS20-550	Vừ Mí Say		12	6.005,0	6.759.021										250.000	7.009.021						55.000	49.500			212.000		442.000	758.500	6.250.521	
70	HS20-551	Lò Văn Vinh		21	11.941,6	13.441.053										500.000	13.941.053						55.000				282.000		676.000	1.013.000	12.928.053	
71	HS20-552	Kha Văn Diệu		19	10.573,2	11.900.829										500.000	12.400.829						55.000				302.000		572.000	929.000	11.471.829	
72	HS20-553	Lý Láo Tả		21	11.171,6	12.574.367										500.000	13.074.367						55.000				200.000		494.000	749.000	12.325.367	
73	TV20-520	Vi Văn Hồn	5.867.000	4	3.145,0	3.539.905											3.539.905					35.400	55.000				312.000		208.000	610.400	2.929.505	
74	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	9	4.633,0	5.214.745										250.000	5.464.745					54.600	55.000				259.000			368.600	5.096.145	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	10	9.883,0	11.123.964				1	271.192					250.000	11.645.156					116.500	55.000	99.000			194.612			465.112	11.180.044	
76	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000	6	3.663,0	4.122.946											4.122.946					41.200	55.000		30.000					126.200	3.996.746	
77	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	21	18.035,6	20.300.249				1	311.846					500.000	21.112.095	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.056.595	
78	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	21	21.420,3	24.109.950				1	311.846					500.000	24.921.796	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	23.866.296	
79	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	21	17.273,3	19.442.230				1	311.846					500.000	20.254.076	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				239.200			1.294.700	18.959.376	
80	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000	20	10.340,0	11.638.347				1	311.846					500.000	12.450.193	648.700	121.700	81.100		116.000	55.000							1.022.500	11.427.693	
81	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	17	12.576,0	14.155.111						320.000				250.000	14.725.111	674.300	126.500	84.300	50.400	137.900	55.000		30.000		239.200			1.397.600	13.327.511	
82	HL-00778	Lê Văn Chùng	7.051.000	18	15.774,2	17.754.839				1	271.192	320.000	480.000			500.000	19.326.031	589.700	110.600	73.800	50.400	149.000	55.000				216.000			1.244.500	18.081.531	
83	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	7.051.000	17	14.423,0	16.234.031				1	271.192					250.000	16.755.223	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000						1.043.500	15.711.723	
84	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	18	11.414,6	12.847.823				1	271.192					500.000	13.619.015	564.100	105.800	70.600		128.800	55.000							924.300	12.694.715	
85	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000	19	19.395,2	21.830.567				1	311.846					500.000	22.642.413	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500						1.105.000	21.537.413	
86	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	16	12.558,0	14.134.851				1	271.192					250.000	14.656.043	564.100	105.800	70.600		139.200	55.000							934.700	13.721.343	
87	HL-01153	Trần Văn Nam	7.051.000	10	6.041,2	6.799.766		14	3.796.692	1	271.192					250.000	11.117.650	564.100	105.800	70.600		103.800	55.000				259.000			1.158.300	9.959.350	
88	HL-01188	Trần Đình Trình	8.108.000	15	15.461,0	17.402.368				1	311.846	320.000	480.000			250.000	18.764.214	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		30.000					1.119.100	17.645.114	
89	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000	10	5.665,0	6.376.328		5	1.355.962	1	271.192					250.000	8.253.482	564.100	105.800	70.600		75.100	55.000				259.000			1.129.600	7.123.882	
90	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	8.108.000	13	11.803,0	13.285.049				9	2.806.615	320.000				500.000	16.911.664	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000							1.089.100	15.822.564	
91	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	23	18.304,0	20.602.350				1	311.846		480.000			500.000	21.894.196	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		30.000					1.135.900	20.758.296	
92	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	18	16.537,4	18.613.926		3	935.538	4	1.247.385					500.000	21.296.849	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.241.349	
93	HL-01645	Trần Văn Tuấn	6.469.000	16	15.110,6	17.007.913		5	1.244.038	1	248.808					250.000	18.750.759	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				228.217	234.000		1.345.617	17.405.142	
94	HL-01681	Trần Văn Hải	6.469.000	19	13.932,6	15.682.053				1	248.808					500.000	16.430.861	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.547.461	
95	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	19	18.585,6	20.919.310				1	271.192		480.000			500.000	22.170.502	564.100	105.800	70.600	40.320	149.000	55.000	49.500		800.000	210.000		494.000	2.538.320	19.632.182	
96	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	21	14.388,0	16.194.636				1	248.808					500.000	16.943.444	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	16.060.044	
97	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	7	4.040,0	4.547.285		5	1.244.038								5.791.323	517.600	97.100	64.700		51.100	55.000				212.000		156.000	1.153.500	4.637.823	
98	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	21	18.949,7	21.329.128				1	271.192					500.000	22.100.320	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	21.155.820	
99	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	16	10.979,0	12.357.583				1	236.962					250.000	12.844.545	492.900	92.500	61.700		122.000	55.000	49.500	30.000		305.000		26.000	1.234.600	11.609.945	
100	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	23	20.296,1	22.844.589				1	248.808					500.000	23.593.397	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000					913.400	22.679.997	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**45**	**11.712,0**	**13.182.622**		**2**	**398.846**	**2**	**385.577**				**57.134**		**14.024.179**	**802.200**	**150.500**	**100.400**		**129.700**	**110.000**							**1.292.800**	**12.731.379**	
101	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.840.000	23	5.750,0	6.472.001				1	186.154						6.658.155	387.300	72.700	48.500		61.500	55.000							625.000	6.033.155	
102	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	5.185.000	22	5.962,0	6.710.621		2	398.846	1	199.423				57.134		7.366.024	414.900	77.800	51.900		68.200	55.000							667.800	6.698.224	
Tổng cộng				**1.842**	**1.226.579,0**	**1.412.989.000**	**887.600**	**102**	**26.932.730**	**128**	**34.802.727**	**2.240.000**	**2.400.000**	**-1.878.000**	**147.420**	**32.700.000**	**1.511.221.477**	**43.142.400**	**8.093.600**	**5.395.700**	**1.587.485**	**10.699.200**	**5.555.000**	**1.485.000**	**540.000**	**3.300.000**	**12.440.085**	**7.384.000**	**9.490.000**	**109.112.470**	**1.402.109.007**	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng